

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý IV năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3591/QĐ-SGDĐT ngày 20/10/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc giao bổ sung dự toán cho các trường THPT trực thuộc Sở GD&ĐT kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên năm 2024; Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-SGDĐT ngày 16/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-SGDĐT ngày 04/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc giao bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ Văn phòng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý IV năm 2024 của trường THPT Cô Tô

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Các ông (bà) Tổ trưởng Tổ chuyên môn, tổ Văn phòng, Trưởng các bộ phận, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu văn thư, kế toán.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Hải Phòng**

**SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH**  
**TRƯỜNG THPT CÔ TÔ**

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**  
**DỰ TOÁN NSNN ĐẾN HẾT QUÝ IV NĂM 2024**

(Kèm theo công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý IV năm 2024)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc giao bổ sung dự toán cho các trường THPT trực thuộc Sở GD&ĐT kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên năm 2024; Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-SGDĐT ngày 16/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-SGDĐT ngày 04/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc giao bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trường THPT Cô Tô công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý IV năm 2024 như sau:

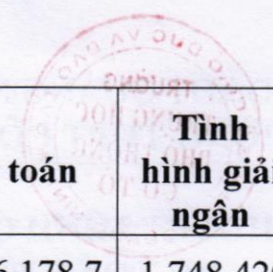
**I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:** Không có

**II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:**

Dự toán được giao: 8.937.085.000 đồng.

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết quý IV năm 2024 như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*



| TT | Nội dung                        | Dự toán   | Tình hình giải ngân | Cùng kỳ năm trước |
|----|---------------------------------|-----------|---------------------|-------------------|
| 1  | Kinh phí thực hiện tự chủ       | 6.178,7   | 1.748,420           |                   |
| 2  | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 2.758,385 | 1.641,702           |                   |

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm      | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ%) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                  |                               |                                    |                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                  |                               |                                    |                                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                               |                                    |                                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                               |                                    |                                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>8.937,085</b> | <b>3.390,122</b>              | <b>37,9%</b>                       | <b>237%</b>                                                             |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>8.937,085</b> | <b>3.390,122</b>              | <b>37,9%</b>                       | <b>237%</b>                                                             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                               |                                    |                                                                         |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                               |                                    |                                                                         |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                               |                                    |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                  |                               |                                    |                                                                         |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                  |                               |                                    |                                                                         |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                  |                               |                                    |                                                                         |

|            |                                                         |                  |                  |              |             |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------|-------------|
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |                  |                  |              |             |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |                  |                  |              |             |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                  |                  |              |             |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>8.937,085</b> | <b>3.390,122</b> | <b>37,9%</b> | <b>237%</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 6.179            | 1.748,420        | 28%          | 200%        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 2.758,385        | 1.641,702        | 59,5%        | 114,8%      |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                  |                  |              |             |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                  |                  |              |             |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                  |                  |              |             |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                  |                  |              |             |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                  |                  |              |             |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                  |                  |              |             |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                  |                  |              |             |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                  |                  |              |             |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                  |                  |              |             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn viện trợ</b>                                   |                  |                  |              |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                  |                  |              |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                  |                  |              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |                  |                  |              |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                  |                  |              |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                  |                  |              |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                  |                  |              |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                  |                  |              |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                  |                  |              |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                  |                  |              |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                  |                  |              |             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                  |                  |              |             |

|    |                                                  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 1  | Chi quản lý hành chính                           |  |  |  |  |
| 2  | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |  |  |  |
| 3  | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |  |  |  |
| 4  | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |  |  |  |
| 5  | Chi bảo đảm xã hội                               |  |  |  |  |
| 6  | Chi hoạt động kinh tế                            |  |  |  |  |
| 7  | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |  |  |  |
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |

Có Tô, ngày 04 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hải Phòng



